



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CTCP MĨ THUẬT & TRUYỀN THÔNG

Số : /CV-MTTT
V/v: Công bố thông tin quý II/2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2014

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông
2. Mã chứng khoán: ADC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 04.35122163 Fax: 04.35121385
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Hoàng Hải (Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính tóm tắt quý II năm 2014 của Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông được lập ngày 19/7/2014.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.adc.net.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC;

**Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc**

Lê Hoàng Hải

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 2014
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45,956,055,751	49,856,908,637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,309,954,791	16,839,710,614
1. Tiền	111	V01	2,809,954,791	3,739,710,614
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	13,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,250,000,000	750,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V02	9,250,000,000	750,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,011,290,519	26,438,352,916
1. Phải thu khách hàng	131		12,329,843,478	25,161,355,398
2. Trả trước cho người bán	132		4,392,352,366	521,058,741
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	2,616,121,584	1,095,943,994
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-327,026,909	-340,005,217
IV. Hàng tồn kho	140		11,677,568,311	5,460,247,619
1. Hàng tồn kho	141	V04	11,714,859,045	5,497,538,353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-37,290,734	-37,290,734
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		707,242,130	368,597,488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		201,944,160	261,967,266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	171,100,105	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		334,197,865	106,630,222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,133,018,799	5,293,765,980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,518,536,624	2,157,859,254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	1,518,536,624	2,157,859,254
- Nguyên giá	222		7,394,964,944	7,349,344,944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5,876,428,320	-5,191,485,690
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,614,482,175	3,135,906,726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	1,439,161,344	2,099,230,895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	286,675,831	286,675,831
3. Tài sản dài hạn khác	268		888,645,000	750,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50,089,074,550	55,150,674,617
NGUỒN VỐN				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27,248,998,846	32,883,000,527
I. Nợ ngắn hạn	310		27,248,998,846	32,883,000,527
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	0	0
2. Phải trả người bán	312		23,018,956,453	20,238,668,804
3. Người mua trả tiền trước	313		1,869,317,246	2,868,824,506
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	1,384,134,641	2,209,435,700
5. Phải trả người lao động	315		0	7,062,570,562
6. Chi phí phải trả	316	V17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	449,093,267	292,249,376
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		527,497,239	211,251,579
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22,840,075,704	22,267,674,090
I. Vốn chủ sở hữu	410		22,840,075,704	22,267,674,090
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-119,500,000	-119,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-150,000	-150,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,844,067,948	2,318,879,561
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		868,397,187	648,072,913
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,247,260,569	4,420,371,616
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V22	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50,089,074,550	55,150,674,617
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2014	Quý II/2013	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19,431,095,259	17,572,809,364	34,763,149,132	20,895,170,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19,431,095,259	17,572,809,364	34,763,149,132	20,895,170,303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	15,490,628,230	14,151,932,439	24,614,856,727	15,303,627,859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,940,467,029	3,420,876,925	10,148,292,405	5,591,542,444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	491,648,674	4,374,323	563,543,322	299,177,489
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		20,246,029	0	47,984,650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			20,246,029	0	47,984,650
8. Chi phí bán hàng	24		3,011,469,928	2,556,607,551	6,949,742,400	2,044,840,692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		914,141,843	944,196,633	2,441,413,533	2,373,447,475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		506,503,932	-95,798,965	1,320,679,794	1,424,447,116
11. Thu nhập khác	31		18,813,421	93,114,365	192,353,861	97,924,807
12. Chi phí khác	32		1,713,187	4,183,690	9,257,621	14,480,992
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		17,100,234	88,930,675	183,096,240	83,443,815
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		523,604,166	-6,868,290	1,503,776,034	1,507,890,931
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	74,367,224	46,541,508	270,401,598	354,469,656
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	-263,053,399	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		449,236,942	209,643,601	1,233,374,436	1,153,421,275
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		299	210	822	1,153

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46,687,306,146	14,896,985,030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-39,961,488,389	-14,327,876,349
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-9,295,402,262	-7,077,750,709
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1,666,070,014	-494,533,441
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,467,166,965	1,107,033,981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-962,311,591	11,627,498,064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-2,730,799,145	5,731,356,576
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-6,900,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		451,043,322	128,249,736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		451,043,322	-6,771,750,264
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-980,324,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-980,324,850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-2,279,755,823	-2,020,718,538
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,839,710,614	3,559,770,702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14,559,954,791	1,539,052,164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ – TCNS ngày 13 tháng 9 năm 2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục thuộc Bộ Giáo dục Đào tạo. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103019582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 07 tháng 11 năm 2007, lần 7 ngày 04 tháng 11 năm 2013

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: ART DESIGN & COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: AD&C., JSC.

Vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng. Cổ đông sáng lập:

	<u>Cổ phần</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Nhà xuất bản Giáo dục Bộ Giáo dục Đào tạo	510.000	5.100.000.000	51,00
Lê Hoàng Hải	10.000	100.000.000	1,00
Trần Tiểu Lâm	10.000	100.000.000	1,00
Các cổ đông khác	470.000	4.700.000.000	47,00
Tổng	<u>1.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>100</u>

Đến thời điểm 30/6/2014, công ty đã tăng vốn điều lệ lên 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 187B Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế đồ họa các xuất bản phẩm phục vụ ngành giáo dục và các xuất bản phẩm khác;
- Dịch vụ chế bản, in các sản phẩm ngành giáo dục và các dịch vụ liên quan đến ngành in;
- Phát hành sách, tranh - ảnh phục vụ ngành giáo dục và các sản phẩm khác (lich, catalogue) (không bao gồm xuất nhập khẩu);
- Kinh doanh đồ dùng, thiết bị dạy - học;
- Quảng cáo trưng bày, giới thiệu sản phẩm thương mại;
- Tư vấn và thiết kế quảng cáo thương mại;
- Thiết kế trang web, dịch vụ thiết kế nội, ngoại thất và các dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác (thời trang, mẫu quần áo, đồng phục học sinh, giấy đẹp, thiết kế phối cảnh phim, sân khấu);
- Tổ chức các hoạt động vẽ, sáng tác các tác phẩm nghệ thuật và các hoạt động hội họa khác;
- Mở trường dạy nghề, đào tạo huấn luyện nghiệp vụ chuyên ngành mỹ thuật, thiết kế - đồ họa (chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Buôn bán nguyên liệu, vật tư phục vụ ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và Truyền thông;
- Dịch vụ ủy thác xuất khẩu;
- Xuất nhập khẩu các nguyên liệu, vật tư các sản phẩm ngành in, chế bản, mỹ thuật và Truyền thông (trừ loại Nhà nước cấm).

Trong năm 2013 cũng như quý II năm 2014, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thiết kế xuất bản phẩm giáo dục, dịch vụ chế bản, in các sản phẩm ngành giáo dục, in tem chống giả, bán lẻ ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Không có Chuẩn mực Kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong quý I năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Năm 2014 (Số tháng)

Máy móc, thiết bị	42 tháng
Phương tiện vận tải	36 tháng
Thiết bị văn phòng	18 tháng

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.1 Tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	39,512,908	357,403,950
Tiền gửi ngân hàng	2,770,441,883	3,382,306,664
Tổng cộng	2,809,954,791	3,739,710,614

7.2 Khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	750,000,000	750,000,000
Gửi tiết kiệm thời hạn dưới 3 tháng	2,500,000,000	13,100,000,000
Gửi tiết kiệm dưới 6 tháng	8,500,000,000	
Tổng cộng	11,750,000,000	13,850,000,000

7.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạ Thanh Tùng	-	7,683,263
Kinh phí công đoàn	34,230,764	-
Bảo hiểm xã hội	-	56,027,399
Bảo hiểm y tế	95,469,816	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18,459,409	16,420,420
Phải thu CBNV	2,187,176,963	
Phải thu khác	280,784,632	963,657,356
Tổng cộng	2,616,121,584	1,095,943,994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.4 Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,390,021,607	2,464,375,424
Chi phí SX, KD dở dang	-	26,432,222
Thành phẩm	7,962,579,343	2,418,518,323
Hàng hóa	1,362,258,095	581,212,384
Tổng cộng	11,714,859,045	5,497,538,353

7.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	201,944,160	261,967,266
Tổng cộng	201,944,160	261,967,266

7.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	171,100,105	-
Tổng cộng	171,100,105	-

7.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	334,197,865	106,630,222
Tổng cộng	334,197,865	106,630,222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.8 Tài sản cố định

	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lí VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	3,394,039,871	3,236,152,191	719,152,882	7,349,344,944
Mua sắm trong kì	-	-	-	-
Thanh lí, nhượng bán, giảm khác	-	-	45,620,000	-
Số cuối kì	3,394,039,871	3,236,152,191	764,772,882	7,394,964,944
Khấu hao				
Số đầu năm	3,238,797,012	1,353,091,324	599,597,354	5,191,485,690
Khấu hao trong kì	155,242,859	429,308,568	100,391,203	684,942,630
Thanh lí, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kì	3,394,039,871	1,782,399,892	699,988,557	5,876,428,320
Giá trị còn lại				0
Số đầu năm	155,242,859	1,883,060,867	119,555,528	2,157,859,254
Số cuối kì	0	1,453,752,299	64,784,325	1,518,536,624

7.9 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1,439,161,344	2,099,230,895
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	286,675,831	286,675,831
Kí quỹ, kí cược dài hạn	888,645,000	750,000,000
Tổng cộng	2,614,482,175	3,135,906,726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	78,490,318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	148,393,812	1,460,948,504
Thuế TNCN	1,235,740,829	669,996,878
Tổng cộng	1,384,134,641	2,209,435,700

7.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	113,251,488
Bảo hiểm xã hội	59,696,576	
Cổ tức phải trả	13,699,000	13,699,000
Các khoản trả trả, phải nộp khác	375,697,691	224,116,084
- Quỹ từ thiện NXB	6,195,714	6,195,714
- Phải trả khác	369,501,977	159,103,174
Tổng cộng	449,093,267	292,249,376

7.12 Chi tiết góp vốn chủ sở hữu

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	5,100,000,000	5,100,000,000
Lê Hoàng Hải	104,000,000	104,000,000
Trần Tiểu Lâm	172,000,000	172,000,000
Các cổ đông khác	9,624,000,000	9,624,000,000
Tổng cộng	15,000,000,000	15,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.13 Chi tiết góp vốn chủ sở hữu

	30/06/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,500,000	1,500,000
- Cổ phiếu thường	1,500,000	1,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,500,000	1,500,000
- Cổ phiếu thường	1,500,000	1,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND		

7.14 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4,420,371,616	4,373,290,436
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,233,374,436	4,406,485,483
Phân phối lợi nhuận	1,406,485,483	4,359,404,303
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1,406,485,483	4,359,404,303
- Trích quỹ đầu tư phát triển	525,188,387	1,494,529,591
- Trích quỹ dự phòng tài chính	220,324,274	216,281,678
- Trích quỹ KTPL, KT ban điều hành	220,324,274	648,656,034
- Trả cổ tức bằng tiền mặt	220,324,274	1,000,000,000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	220,324,274	1,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,247,260,569	4,420,371,616

* Lợi nhuận sau thuế năm 2013 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 01 tháng 4 năm 2014 của công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	19,431,095,259	17,572,809,364
+ Doanh thu bán sách tham khảo	16,177,540,526	12,820,391,911
+ Doanh thu phim, mỹ thuật, truyền thông	3,253,554,733	4,752,417,453
+ Doanh thu thiết bị		
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,431,095,259	17,572,809,364

7.16 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Giá vốn sách tham khảo	14,798,650,116	12,236,945,401
Giá vốn phim, mỹ thuật, truyền thông	691,978,114	1,914,987,038
Giá vốn thiết bị		
Giá vốn hàng hóa khác		
Tổng cộng	15,490,628,230	14,151,932,439

7.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379,148,674	4,374,323
Cổ tức, lợi nhuận được chia	112,500,000	-
Tổng cộng	491,648,674	4,374,323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7.18 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2014 VND	Quý II năm 2013 VND
Lãi tiền vay	-	20,246,029
Tổng cộng	-	20,246,029

7.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2014 VND	Quý II năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	449,236,942	209,643,601
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	449,236,942	209,643,601
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kì	1,500,000	1,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	299	209

7.20 Các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Bản đồ Tranh ảnh Giáo dục	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Cần Thơ	Nhà đầu tư
Tạp chí Toán học và Tuổi trẻ	Nhà đầu tư
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	Nhà đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tạp chí Toán tuổi thơ	Nhà đầu tư
Công ty CP in Sách Giáo khoa tại Thành phố Hà Nội	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP in Sách Giáo khoa Hòa Phát	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Học Liệu	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Học Liệu Giáo dục Hà Nội	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách dịch và Tự điển Giáo dục	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật Sao Mai	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Thiết kế và Phát hành Sách Giáo dục	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Công ty cùng chung nhà đầu tư

8. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán AAC và báo cáo tài chính quý II năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 do công ty tự lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2014

Giám đốc

Phạm Văn Thắng

Lê Hoàng Hải



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CTCP MĨ THUẬT & TRUYỀN THÔNG

Số : /CV-MTTT
V/v: Giải trình chênh lệch tăng DT,
LNST của quý II/2014 so với quý II/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2014

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông đã gửi Báo cáo tài chính quý II/2014 lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định. Trong đó, một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của quý II/2014 có tăng hơn so với quý II/2013 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

- Doanh thu, giá vốn tăng do : Quý II năm 2014 nhiều hơn so với quý II năm 2013 một cửa hàng bán lẻ (cửa hàng AdcBook Nguyễn Trãi mở cửa từ 11/5/2013) nên doanh thu mảng bán lẻ tăng. Giá vốn tăng tương ứng với mức tăng doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng, chi phí giảm do : Công ty nhận được cổ tức năm 2013 của công ty CP DVXB Giáo dục Hà Nội (công ty đã mua cổ phiếu của công ty này) và lãi tiền gửi cao hơn cùng kì năm ngoái. Năm nay, công ty không có hoạt động vay vốn nên chi phí lãi vay không phát sinh.

- Chi phí bán hàng tăng do : Việc Trung tâm Sách và TBGD Nguyễn Trãi đi vào hoạt động dẫn tới bộ phận bán hàng, khai thác hàng phục vụ trung tâm tăng. Quỹ lương tăng làm tăng chi phí bán hàng.

- Doanh thu khác giảm do : Năm nay không phát sinh các khoản thu đền kiểm kê, bán vật liệu phế thải ...

Trân trọng báo cáo!

**CTCP Mĩ thuật và Truyền thông
Giám đốc**

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, KTT, BKS Công ty
- Lưu HC;

Lê Hoàng Hải